Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8701.29.10

Mã HS	8701.29.10
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1): / - - Loại khác: / - - - Dạng CKD (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:12:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87012910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16293
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16293
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16293
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, CN)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15600
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15529
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15529
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15529
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15529
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15529
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15529
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15585
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15585
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15585
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15585

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15585
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15585
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15586
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15586
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15586
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15586
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15586
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15586
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15587
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15536
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F15543
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G15543
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H15543
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I15543
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J15543
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K15543
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15583
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15583
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15583
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15583
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15583
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15583
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15645
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15645
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15645
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15645
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15645
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15619
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15619
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15619
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15619
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15619
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15619
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15622
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15622
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15622
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15622
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15622
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15622
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15628
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15628
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15628
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15628
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15628
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15628
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15627
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15627
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15627
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15627
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15627
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15616
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15616
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15616
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15616
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15616
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15616
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15616
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D15610
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E15610
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F15610
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G15610
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H15610
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I15610
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D15610
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E15610
RCEP B	2024	2024	4	B!F15610
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G15610
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H15610
RCEP B	2027	2027	3	B!I15610
RCEP C	2022	2022	*	C!D15610
RCEP C	2023	2023	*	C!E15610
RCEP C	2024	2024	*	C!F15610
RCEP C	2025	2025	*	C!G15610
RCEP C	2026	2026	*	C!H15610
RCEP C	2027	2027	*	C!I15610
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D15609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E15609
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F15609
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G15609
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H15609
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I15609
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D15613
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E15613
RCEP E	2024	2024	4	E!F15613
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G15613
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H15613
RCEP E	2027	2027	3	E!I15613
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D15610
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E15610
RCEP F	2024	2024	4	F!F15610
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G15610
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H15610
RCEP F	2027	2027	3	F!I15610
VIFTA	2024	2024	5	VI!F14562
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14562
VIFTA	2026	2026	5	VI!H14562
VIFTA	2027	2027	5	VI!I14562

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	EVFTA 1,8%, UKVFTA 1,8%, RCEP (Phụ lục A) 3,3%, RCEP (Phụ lục B) 3,3%, RCEP (Phụ lục E) 3,3%, RCEP (Phụ lục F) 3,3%, RCEP (Phụ lục D) 3,4%, AIFTA 3,5%, VIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.29 có 2 dòng thuế; dòng 8701.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng CKD (SEN).	8701.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8701.29.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8701.29.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8701.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16293), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.